

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. D	16. B	21. D	26. D	36. A
2. B	7. C	12. C	17. B	22. C	27. hopefully	37. B
3. C	8. B	13. B	18. A	23. A	28. Planetarium	38. B
4. D	9. B	14. C	19. C	24. B	29. festive	39. C
5. C	10. A	15. A	20. C	25. A	30. disastrously	40. C

31. I think it's a good idea to take up a sport and enjoy yourself.

32. Exams are believed to promote competition among students.

33. I am going to study abroad after a gap year.

33. The thief must be our neighbor.

34. Unless I wake up early, I will miss the school bus.

35. You should retire young.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “ch”

Giải thích:

A. school /sku:l/

B. chemical /'kemikəl/

C. charity /'tʃærəti/

D. tchnology /tek'nɒlədʒi/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “i”

Giải thích:

A. size /saɪz/

B. rich /rɪtʃ/

C. thrive /θraɪv/

D. ideal /aɪ'di:əl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn B

3. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. apply /ə'plai/
- B. degree /di'gri:/
- C. pension /'penʃən/
- D. finance /faɪ'næns/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

4. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết**Giải thích:**

- A. experience /ɪks'piəriəns/
- B. alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/
- C. professional /prə'feʃənəl/
- D. manufacture /,mænjʊ'fæktʃər/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

5. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. probably (adv): có lẽ
- B. extremely (adv): cực kì
- C. absolutely (adv): hoàn toàn
- D. definitely (adv): chắc chắn

I **absolutely** think that students should wear uniform to school.*(Tôi hoàn toàn nghĩ rằng học sinh nên mặc đồng phục đến trường.)*

Chọn C

6. B**Kiến thức:** V-ing**Giải thích:**Theo sau động từ chỉ tri giác “see” (*nhìn thấy*) cần một động từ ở dạng V-ing.River Plate school is special because you can see famous footballers **practising** in the school’s stadium.*(Trường River Plate rất đặc biệt vì bạn có thể thấy những cầu thủ bóng đá nổi tiếng tập luyện tại sân vận động của trường.)*

Chọn B

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. afloat: nổi
- B. above: phía trên
- C. ahead: phía trước
- D. aboard: trên tàu

Further efforts will be needed to send everybody to other plants in the years **ahead**.

(Cần có những nỗ lực hơn nữa để gửi mọi người đến các nhà máy khác trong những năm tới.)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. take (v): lấy
- B. get (v): nhận
- C. obtain (v): đặt được
- D. catch (v): bắt

To **get** the full new state pension, you need 35 qualifying years of National Insurance contributions.

(Để nhận được toàn bộ lương hưu nhà nước mới, bạn cần đóng góp Bảo hiểm Quốc gia trong 35 năm đủ điều kiện.)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cách đưa ra quan điểm dạng phủ định với "I think" (*tôi nghĩ*): I don't think + S + will + V_o (nguyên thể).

I don't think that I will settle down and have a family at the age of 27.

(Tôi không nghĩ mình sẽ ổn định cuộc sống và lập gia đình ở tuổi 27.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. variety (n): đa dạng
- B. amount (n): lượng
- C. number (n): số lượng
- D. area (n): khu vực

Courses are offered in a wide **variety** of subjects to fit many different interests and career paths.

(Các khóa học được cung cấp với nhiều chủ đề khác nhau để phù hợp với nhiều sở thích và con đường sự nghiệp khác nhau.)

Chọn A

11. D

Kiến thức: Thì tương lai tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn “at this time tomorrow” (vào lúc này ngày mai) => Cấu trúc thì tương lai tiếp diễn ở dạng khẳng định: S + will + be V-ing.

We **will be doing** the final test at this time tomorrow.

(Chúng tôi sẽ đang làm bài kiểm tra cuối cùng vào thời điểm này ngày mai.)

Chọn D

12. C

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. them: họ (tân ngữ đứng sau động từ)

B. himself (sai chính tả)

C. themselves: chính họ (đại từ phản thân nhấn mạnh chủ thể thực hiện hành động)

D. theirs: của họ (đại từ sở hữu làm chủ ngữ hoặc tân ngữ)

The kids were playing in the backyard and accidentally hurt **themselves**.

(Bọn trẻ đang chơi ở sân sau và vô tình bị thương.)

Chọn C

13. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện If loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

If we go on holiday this summer, we **will visit** Sydney.

(Nếu chúng tôi đi nghỉ vào mùa hè này, chúng tôi sẽ đến thăm Sydney.)

Chọn B

14. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Bạn có đến không?

B. Bạn có thể nhắc tôi được không?

C. Tôi biết, điều đó thật điên rồ.

D. Chúng ta sẽ thắng trò chơi.

Leon: “I’ve got such a busy day.” – **Lisa:** “I know, it’s crazy.”

(Leon: “Tôi có một ngày bận rộn quá.” – Lisa: “Tôi biết, thật điên rồ.”)

Chọn A

15. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The construction of Makoko Floating School aims to keep children’s education going.

(Việc xây dựng Trường học nổi Makoko nhằm mục đích duy trì việc học tập của trẻ em.)

Thông tin: Makoko Floating School is a prime example of architectural structures that can help local residents adapt to those changes and maintain their education.

(Trường nổi Makoko là một ví dụ điển hình về cấu trúc kiến trúc có thể giúp người dân địa phương thích ứng với những thay đổi đó và duy trì việc học tập của họ.)

Chọn A

16. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Since the completion of the floating school, Makoko has been struck by floods on a regular basis.

(Kể từ khi hoàn thành ngôi trường nổi, Makoko thường xuyên bị lũ lụt tấn công.)

Thông tin: Before the construction of the floating School, children in Makoko didn’t have adequate facilities and they suffered from frequent flooding.

(Trước khi xây dựng trường học nổi, trẻ em ở Makoko không có cơ sở vật chất đầy đủ và thường xuyên phải chịu cảnh lũ lụt.)

Chọn B

17. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The floating school was completed in 2012.

(Trường học nổi được hoàn thành vào năm 2012.)

Thông tin: Shortly after its launch in 2012, his project received financial support from various non-governmental organizations and was completed by the following year.

(Ngay sau khi ra mắt vào năm 2012, dự án của anh đã nhận được hỗ trợ tài chính từ nhiều tổ chức phi chính phủ khác nhau và hoàn thành vào năm sau.)

Chọn B

18. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The floating school can be used for many purposes.

(Trường học nổi có thể được sử dụng cho nhiều mục đích.)

Thông tin: Apart from being used primarily as an educational institution, the building is adaptable for other uses such as health clinic for urgent operations, market or an infrastructure hub.

(Ngoài việc được sử dụng chủ yếu như một cơ sở giáo dục, tòa nhà còn có thể thích ứng với các mục đích sử dụng khác như phòng khám sức khỏe cho các hoạt động khẩn cấp, chợ hoặc trung tâm cơ sở hạ tầng.)

Chọn A

19. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Sự nóng lên toàn cầu: Tác động và Thích ứng.
- B. Các thành phố ven biển ở Nigeria.
- C. Một cấu trúc độc đáo chống lại sự nóng lên toàn cầu.
- D. Thiết kế chợ nổi Makoko.

Chọn C

20. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có thể rút ra kết luận gì từ đoạn văn về Chợ nổi Makoko?

- A. Nó được xây dựng dưới nước.
- B. Nó được tài trợ bởi chính quyền địa phương.
- C. Đây là một tòa nhà đa chức năng.
- D. Nó bị ảnh hưởng bởi lũ lụt thường xuyên.

Thông tin: Apart from being used primarily as an educational institution, the building is adaptable for other uses such as health clinic for urgent operations, market or an infrastructure hub.

(Ngoài việc được sử dụng chủ yếu như một cơ sở giáo dục, tòa nhà còn có thể thích ứng với các mục đích sử dụng khác như phòng khám sức khỏe cho các hoạt động khẩn cấp, chợ hoặc trung tâm cơ sở hạ tầng.)

Chọn C

Tạm dịch:

Sự nóng lên toàn cầu, một trong những vấn đề lớn nhất mà con người phải đối mặt hiện nay, đã tác động nghiêm trọng đến các cộng đồng ven biển do mực nước biển dâng cao ở mức đáng báo động. Để hỗ trợ những người sống ở khu vực bị ảnh hưởng, một số kiến trúc sư đã đề xuất các giải pháp khả thi. Trường nổi Makoko là một ví dụ điển hình về cấu trúc kiến trúc có thể giúp người dân địa phương thích ứng với những thay đổi đó và duy trì việc học tập của họ.

Trước khi xây dựng trường học nổi, trẻ em ở Makoko không có cơ sở vật chất đầy đủ và thường xuyên phải chịu cảnh lũ lụt. Để giảm thiểu tác động của nó, Kunlé Adeyemi, một kiến trúc sư người Nigeria, đã nảy ra ý

tương phát triển một ngôi trường nổi. Ngay sau khi ra mắt vào năm 2012, dự án của anh đã nhận được hỗ trợ tài chính từ nhiều tổ chức phi chính phủ khác nhau và hoàn thành vào năm sau.

Trường có ba cấp độ. Tầng trệt là khu vui chơi mở và không gian cộng đồng nơi cư dân họp mặt. Tầng 2 có không gian khép kín dành cho 2 phòng học với sức chứa lên tới 60 học sinh. Một không gian xưởng nữa kín được đặt ở tầng thứ ba. Ngoài việc được sử dụng chủ yếu như một cơ sở giáo dục, tòa nhà còn có thể thích ứng với các mục đích sử dụng khác như phòng khám sức khỏe cho các hoạt động khẩn cấp, chợ hoặc trung tâm cơ sở hạ tầng.

Với việc hoàn thành thành công Trường nổi Makoko, cộng đồng Nigeria đã làm quen với lối sống dưới nước một cách dễ dàng. Bây giờ chúng ta có thể hy vọng có thể chống lại những tác động tiêu cực của sự nóng lên toàn cầu trong tương lai.

21. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. by: bởi

B. for: cho

C. with: với

D. into: vào trong

STEM education refers to a teaching method that incorporates elements of all subjects **into** the school curriculum.

(Giáo dục STEM là phương pháp giảng dạy kết hợp các yếu tố của tất cả các môn học trong chương trình giảng dạy của nhà trường.)

Chọn A

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. well-built (adj): được xây dựng tốt

B. well-known (adj): nổi tiếng

C. well-rounded (adj): toàn diện

D. well-attended (adj): tham gia đông đủ

STEM education refers to a teaching method that incorporates elements of all subjects into the school curriculum to provide a **well-rounded** education.

(Giáo dục STEM đề cập đến phương pháp giảng dạy kết hợp các yếu tố của tất cả các môn học vào chương trình giảng dạy ở trường để cung cấp một nền giáo dục toàn diện.)

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. success (n): sự thành công
- B. miracle (n): phép lạ
- C. legend (n): huyền thoại
- D. lucky (adj): may mắn

Singapore has become the **success** story as its students' outstanding performance in Trends in International Mathematics and Science has drawn attention from all sectors of education.

(Singapore đã trở thành câu chuyện thành công khi thành tích xuất sắc của học sinh trong Xu hướng Toán học và Khoa học Quốc tế đã thu hút sự chú ý từ tất cả các lĩnh vực giáo dục.)

Chọn A

24. B

Kiến thức: So sánh kép

Giải thích:

Cấu trúc so sánh đồng tiến: the + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.

The earlier STEM learning is introduced to children, the **more** familiar they will become with terminologies.

(Việc học STEM cho trẻ càng sớm thì trẻ sẽ càng làm quen với các thuật ngữ.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. cope (v): đối phó
- B. solve (v): giải quyết
- C. work (v): làm việc
- D. break (v): phá vỡ

STEM-based curriculum at preschool level equips children with problem-solving skills that will help them **cope** with technical problems in the future.

(Chương trình giảng dạy dựa trên STEM ở cấp mầm non trang bị cho trẻ những kỹ năng giải quyết vấn đề giúp trẻ đối phó với các vấn đề kỹ thuật trong tương lai.)

Chọn A

26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. accordance (n): phù hợp
- B. order (n): trật tự
- C. relation (n): quan hệ
- D. pursuit (n): theo đuổi

Consequently, the number of Singaporeans in **pursuit** of STEM careers has increased by 64 percent since the outbreak of COVID-19.

(Do đó, số người Singapore theo đuổi sự nghiệp STEM đã tăng 64% kể từ khi dịch COVID-19 bùng phát.)

Chọn D

Bài đọc hoàn chỉnh:

STEM EDUCATION IN SINGAPORE

STEM education refers to a teaching method that incorporates elements of all subjects (21) **into** the school curriculum to provide a (22) **well-rounded** education. In Singapore, STEM approach has been introduced to primary school level since 2014, and Singapore has become the (23) **success** story as its students' outstanding performance in Trends in International Mathematics and Science has drawn attention from all sectors of education. Why does Singapore start STEM education at an early age? Firstly, scientific findings show that early STEM education facilitates students' acquisition of abstract knowledge later in their academic journey. The earlier STEM learning is introduced to children, the (24) **more** familiar they will become with terminologies. Secondly, STEM-based curriculum at preschool level equips children with problem-solving skills that will help them (25) **cope** with technical problems in the future. It is because they are well-prepared for technological innovations. Finally, STEM-related jobs are growing in great demand. Consequently, the number of Singaporeans in (26) **pursuit** of STEM careers has increased by 64 percent since the outbreak of COVID-19.

Tạm dịch:

GIÁO DỤC STEM TẠI SINGAPORE

Giáo dục STEM đề cập đến một phương pháp giảng dạy kết hợp các yếu tố của tất cả các môn học (21) **vào** chương trình giảng dạy ở trường để cung cấp một nền giáo dục (22) **toàn diện**. Tại Singapore, phương pháp STEM đã được đưa vào cấp tiểu học từ năm 2014, và Singapore đã trở thành câu chuyện (23) **thành công** khi thành tích xuất sắc của học sinh trong Xu hướng Toán học và Khoa học Quốc tế đã thu hút sự chú ý từ tất cả các lĩnh vực giáo dục. Tại sao Singapore bắt đầu giáo dục STEM từ khi còn nhỏ? Thứ nhất, các kết quả khoa học cho thấy giáo dục STEM sớm tạo điều kiện cho học sinh tiếp thu kiến thức trừu tượng sau này trong hành trình học tập. Việc học STEM sớm hơn được giới thiệu cho trẻ em, (24) **chúng** sẽ trở nên quen thuộc **hơn** với các thuật ngữ. Thứ hai, chương trình giảng dạy dựa trên STEM ở cấp mầm non trang bị cho trẻ những kỹ năng giải quyết vấn đề sẽ giúp chúng (25) **đối phó** với các vấn đề kỹ thuật trong tương lai. Đó là bởi vì họ đã chuẩn bị tốt cho những đổi mới công nghệ. Cuối cùng, các công việc liên quan đến STEM đang có nhu cầu lớn. Do đó, số người Singapore (26) **theo đuổi** sự nghiệp STEM đã tăng 64% kể từ khi bùng phát dịch bệnh COVID-19.

27. hopefully

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí đầu câu trước dấu phẩy cả một trạng từ.

hope (v): hi vọng => hopefully (adv): hi vọng

Hopefully, there will be a spectacular step forward in space exploration.

(*Hi vọng sẽ có bước tiến ngoạn mục trong lĩnh vực thám hiểm không gian.*)

Đáp án: hopefully

28. Planetarium

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “boast” (*tự hào*) cần một danh từ làm chủ ngữ.

planet (n): hành tinh => Planetarium (n): cung thiên văn

Morrison **Planetarium** boasts one of the largest all-digital domes in the world offering visitors an extraordinary view of our universe.

(*Cung thiên văn Morrison tự hào có một trong những mái vòm kỹ thuật số lớn nhất trên thế giới mang đến cho du khách một cái nhìn phi thường về vũ trụ của chúng ta.*)

Đáp án: planetarium

29. festive

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau trạng từ “fabulously” (*hoành tráng*) cần một tính từ.

festival (n): lễ hội => festive (adj): thuộc về lễ hội

July always brings the fabulously **festive** Independence Day, with its high-flying American flags and brilliant, booming firework displays.

(*Tháng Bảy luôn mang đến Lễ Độc Lập hoành tráng với những lá cờ Mỹ tung bay và những màn bắn pháo hoa rực rỡ, bùng nổ.*)

Đáp án: festive

30. disastrously

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Theo sau động từ “fail” (*thất bại*) cần một trạng từ.

disaster (n): thảm họa => disastrously (adv): một cách thảm họa

The system is failing most **disastrously** among less academic children.

(*Hệ thống này đang thất bại thảm hại nhất ở những đứa trẻ có trình độ học vấn thấp hơn.*)

Đáp án: disastrously

31.

Kiến thức: to V sau tính từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu đưa ra quan điểm: I think it's a good idea + to V (nguyên thể)

Đáp án: **I think it's a good idea to take up a sport and enjoy yourself.**

(Tôi nghĩ nó là một ý kiến hay khi tham gia một môn thể thao và tận hưởng niềm vui.)

32.

Kiến thức: Câu bị động thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu bị động với “believe” (tin) có chủ ngữ số nhiều: S + are + believed + TO + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Exams are believed to promote competition among students.**

(Các kỳ thi được cho là nhằm thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các học sinh.)

33.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

“have intention of”: có dự định => viết câu với thì tương lai gần

Cấu trúc viết câu với thì tương lai gần ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều: S + are going to + Vo (nguyên thể).

I have an intention of studying abroad after taking a gap year.

(Tôi có ý định đi du học sau khi nghỉ một năm.)

Đáp án: **I am going to study abroad after taking a gap year.**

(Tôi sẽ đi du học sau khi nghỉ một năm.)

33.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “must” (chắc chắn): S + must + Vo (nguyên thể).

We are sure that the thief is our neighbor.

(Chúng tôi chắc chắn rằng kẻ trộm là hàng xóm của chúng tôi.)

Đáp án: **The thief must be our neighbor.**

(Tên trộm chắc hẳn là hàng xóm của chúng ta.)

34.

Kiến thức: Câu điều kiện với “unless”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “Unless” (trừ khi): Unless + S + V(s/es), S will + Vo (nguyên thể).

If I wake up late, I will miss the school bus.

(Nếu tôi thức dậy muộn, tôi sẽ lỡ chuyến xe buýt đến trường.)

Đáp án: **Unless I wake up early, I will miss the school bus.**

(Nếu tôi không thức dậy sớm, tôi sẽ lỡ chuyến xe buýt đến trường.)

35.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “should” (*nên*): S + should + V_o (nguyên thể).

If I were you, I would retire young.

(*Nếu tôi là bạn, tôi sẽ nghỉ hưu sớm.*)

Đáp án: **You should retire young.**

(*Bạn nên nghỉ hưu sớm.*)

Bài nghe:

Mai is having a video call with her penfriend in Singapore - Chris

Chris: Hi, Mai. How's everything?

Mai: Not bad. We still have lessons online every day. But this morning, when we were studying the power went off suddenly.

Chris: Really? Modern technology sometimes causes us problems.

Mai: Yeah... By the way, do you like studying online?

Chris: Well, yes. It's convenient and comfortable. You don't have to get up early and get dressed for class.

Mai: But it's difficult to concentrate. And I still want to go to class. I want real interaction with my teachers and friends.

Chris: Yeah... and learning online all day long causes us headaches and sore eyes.

Mai: Sure. And do you think that modern technology is greatly changing our lifestyle?

Chris: Yes, technology changes the ways we communicate with others.

Mat: And it improves our friendship because it's easy to keep in touch with people living far away.

Chris: Certainly.

Mai: Technology is also changing how we live and work.

Tạm dịch:

Mai đang có một cuộc gọi video với bạn qua thư của cô ấy ở Singapore-Chris.

Chris: Chào Mai. Mọi thứ tốt chứ?

Mai: Không tệ lắm. Chúng tớ vẫn có những tiết học trực tuyến mỗi ngày. Nhưng sáng nay, khi chúng tớ đang học thì đột nhiên mất điện.

Chris: Thật sao? Công nghệ hiện đại đôi khi cũng gây ra vài vấn đề nhĩ.

Mai: Yeah... Nhân tiện, cậu có thích học trực tuyến không?

Chris: Ừm, có. Thật tiện lợi và thoải mái. Cậu sẽ không cần phải dậy sớm và mặc quần áo để đến lớp.

Mai: Nhưng thật khó để tập trung. Và thực ra thì tớ vẫn muốn đến lớp ấy. Tớ muốn tương tác trực tiếp với giáo viên và bạn bè của tớ.

Chris: Yeah... và việc học trực tuyến cả ngày khiến bọn mình đau đầu và mỏi mắt nữa.

Mai: Chắc chắn rồi. Và cậu có nghĩ rằng công nghệ hiện đại đang thay đổi lối sống của chúng ta rất nhiều không?

Chris: Đúng vậy, công nghệ thay đổi cách chúng ta giao tiếp với người khác.

Mai: Và nó gia tăng tình bạn của chúng ta nữa, vì thật dễ dàng để giữ liên lạc với những người sống ở xa.

Chris: Chắc chắn rồi.

Mai: Công nghệ cũng đang thay đổi cách chúng ta sống và làm việc đấy.

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cuộc nói chuyện nói chung là về _____.

- A. tác động của công nghệ hiện đại
- B. những ưu điểm của việc học trực tuyến
- C. điểm yếu của học trực tuyến

Thông tin: And do you think that modern technology is greatly changing our lifestyle? – Yes.

(Và bạn có nghĩ rằng công nghệ hiện đại đang làm thay đổi rất nhiều lối sống của chúng ta không? - Đúng.)

Chọn A

37. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chris _____ học trực tuyến.

- A. không thích
- B. thích
- C. ghét

Thông tin: do you like studying online? - Well, yes. It's convenient and comfortable.

(bạn có thích học trực tuyến không? - Có. Thật tiện lợi và thoải mái.)

Chọn B

38. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cả Mai và Chris đều nghĩ rằng công nghệ hiện đại là _____.

- A. thay đổi rất nhiều
- B. thay đổi lối sống của chúng ta
- C. giải trí cho chúng ta

Thông tin: And do you think that modern technology is greatly changing our lifestyle? – Yes,

(Và bạn có nghĩ rằng công nghệ hiện đại đang làm thay đổi rất nhiều lối sống của chúng ta không? - Đúng.)

Chọn B

39. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mai muốn đến lớp vì _____.

- A. học trực tuyến không hiệu quả với cô ấy
- B. cô ấy thích dậy sớm
- C. cô ấy muốn tương tác với giáo viên và bạn bè của mình

Thông tin: And I still want to go to class. I want real interaction with my teachers and friends.

(Và tôi vẫn muốn đến lớp. Tôi muốn có sự tương tác thực sự với giáo viên và bạn bè của mình.)

Chọn C

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây là đúng?

- A. Mai và Chris là bạn cùng lớp.
- B. Mai và Chris có quan điểm giống nhau về việc học trực tuyến.
- C. Mai cho rằng học trực tuyến có một số điểm yếu.

Thông tin: But it's difficult to concentrate.

(Nhưng thật khó để tập trung.)

Chọn C